

## CHÍNH PHỦ

### NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 87/2003/ NĐ-CP ngày 22/7/2003 về hành nghề của tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

#### CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh Luật sư ngày 25 tháng 7 năm 2001;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,*

#### NGHỊ ĐỊNH:

##### Chương I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Nghị định này quy định về điều kiện, phạm vi, hình thức hành nghề, quyền, nghĩa vụ của tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam và quản lý nhà nước đối với hành nghề của tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

##### Điều 2. Nguyên tắc không phân biệt đối xử.

Chính phủ Việt Nam bảo đảm không phân biệt đối xử giữa các tổ chức luật sư nước ngoài và các luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam.

**Điều 3.** Bảo hộ quyền sở hữu đối với vốn đầu tư và các quyền lợi hợp pháp khác của tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài.

Chính phủ Việt Nam bảo hộ quyền sở hữu đối với vốn đầu tư và các quyền lợi hợp pháp khác của tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

##### Điều 4. Cấm hành nghề luật sư trái phép.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài không được hành nghề luật sư tại Việt Nam dưới bất kỳ hình thức nào, nếu không được Bộ Tư pháp Việt Nam cấp Giấy phép theo quy định của Nghị định này.

**Điều 5.** Ngôn ngữ sử dụng và hợp pháp hóa lãnh sự.

1. Đơn xin phép hành nghề tại Việt Nam của tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài được làm bằng tiếng Việt. Các giấy tờ kèm theo đơn xin phép nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Giấy tờ do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp hoặc công chứng, chứng thực ở nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

##### Điều 6. Lệ phí.

Tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài xin cấp Giấy phép thành lập, đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung Giấy phép, xin cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

#### Chương II

#### ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ, HÌNH THỨC HÀNH NGHỀ, THỦ TỤC CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TỔ CHỨC LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI

##### Điều 7. Điều kiện hành nghề.

Tổ chức luật sư nước ngoài được thành lập và đang hành nghề luật sư hợp pháp tại nước ngoài, có thiện chí đối với Nhà nước Việt Nam, thì được



phép hành nghề tại Việt Nam theo quy định của Nghị định này.

**Điều 8.** Hình thức hành nghề.

Tổ chức luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

1. Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài (sau đây gọi tắt là Chi nhánh).

2. Công ty luật nước ngoài.

3. Công ty luật hợp danh giữa tổ chức luật sư nước ngoài và Công ty luật hợp danh Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam).

**Điều 9.** Chi nhánh.

1. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của tổ chức luật sư nước ngoài, được thành lập tại Việt Nam theo quy định của Nghị định này.

2. Chi nhánh chịu trách nhiệm vô hạn về hoạt động của mình trước pháp luật Việt Nam.

3. Tổ chức luật sư nước ngoài cử một luật sư làm Trưởng Chi nhánh. Trưởng Chi nhánh quản lý, điều hành hoạt động của Chi nhánh tại Việt Nam và là người đại diện theo pháp luật của Chi nhánh. Trưởng Chi nhánh có thể là luật sư nước ngoài hoặc luật sư Việt Nam.

**Điều 10.** Công ty luật nước ngoài.

1. Công ty luật nước ngoài là tổ chức hành nghề luật sư do một hoặc nhiều tổ chức luật sư nước ngoài thành lập tại Việt Nam theo quy định của Nghị định này.

2. Công ty luật nước ngoài tự quản lý và tự chịu trách nhiệm vô hạn về mọi hoạt động của Công ty trước pháp luật Việt Nam.

3. Giám đốc Công ty luật nước ngoài là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Giám đốc Công ty luật nước ngoài có thể là luật sư nước ngoài hoặc luật sư Việt Nam.

**Điều 11.** Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam.

1. Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam là tổ chức hành nghề luật sư được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng hợp danh giữa một hoặc nhiều tổ chức luật sư nước ngoài và một hoặc nhiều Công ty luật hợp danh Việt Nam theo quy định của Nghị định này.

2. Các Bên hợp danh trong Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam phải chịu trách nhiệm liên đới vô hạn về mọi hoạt động của Công ty trước pháp luật Việt Nam.

3. Quyền, nghĩa vụ, quan hệ giữa các Bên hợp danh, cơ cấu tổ chức, quản lý của Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam do các Bên hợp danh thỏa thuận quy định trong Hợp đồng hợp danh.

4. Giám đốc Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Giám đốc Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam có thể là luật sư nước ngoài hoặc luật sư Việt Nam.

**Điều 12.** Hồ sơ xin thành lập Chi nhánh.

Hồ sơ xin thành lập Chi nhánh gồm các giấy tờ sau đây:

1. Đơn xin thành lập Chi nhánh;

2. Bản sao giấy tờ chứng minh việc thành lập hợp pháp của tổ chức luật sư nước ngoài do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

3. Bản giới thiệu về hoạt động của tổ chức luật sư nước ngoài;

4. Danh sách luật sư nước ngoài dự kiến làm việc tại Chi nhánh kèm theo hồ sơ xin cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam;

5. Quyết định cử luật sư làm Trưởng Chi nhánh.

**Điều 13.** Nội dung đơn xin thành lập Chi nhánh.



Đơn xin thành lập Chi nhánh phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên gọi, quốc tịch, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức luật sư nước ngoài;
2. Tên gọi của Chi nhánh;
3. Lĩnh vực hành nghề của Chi nhánh;
4. Thời hạn hoạt động của Chi nhánh;
5. Nơi đặt trụ sở của Chi nhánh;
6. Họ, tên của luật sư được tổ chức luật sư nước ngoài cử làm Trưởng Chi nhánh.

**Điều 14.** Hồ sơ xin thành lập Công ty luật nước ngoài.

Hồ sơ xin thành lập Công ty luật nước ngoài gồm các giấy tờ sau đây:

1. Đơn xin thành lập Công ty luật nước ngoài;
2. Bản sao giấy tờ chứng minh việc thành lập hợp pháp của tổ chức luật sư nước ngoài hoặc các tổ chức luật sư nước ngoài do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp;
3. Bản giới thiệu về hoạt động của tổ chức luật sư nước ngoài;
4. Danh sách luật sư nước ngoài dự kiến làm việc tại Công ty kèm theo hồ sơ xin cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam;
5. Điều lệ Công ty luật nước ngoài.

**Điều 15.** Nội dung đơn xin thành lập Công ty luật nước ngoài.

Đơn xin thành lập Công ty luật nước ngoài phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên gọi, quốc tịch, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức luật sư nước ngoài;
2. Tên gọi của Công ty luật nước ngoài;
3. Lĩnh vực hành nghề của Công ty luật nước ngoài;

4. Thời hạn hoạt động của Công ty luật nước ngoài;

5. Nơi đặt trụ sở của Công ty luật nước ngoài;
6. Họ, tên của luật sư được cử làm Giám đốc của Công ty luật nước ngoài.

**Điều 16.** Nội dung Điều lệ Công ty luật nước ngoài.

Điều lệ Công ty luật nước ngoài phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên gọi, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh (nếu có); tên gọi, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của tổ chức luật sư nước ngoài;
2. Lĩnh vực hành nghề của Công ty luật nước ngoài;
3. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và quan hệ của luật sư thành viên Công ty luật nước ngoài;
4. Cơ cấu tổ chức, quản lý của Công ty luật nước ngoài;
5. Người đại diện theo pháp luật của Công ty luật nước ngoài;
6. Thời hạn hoạt động, điều kiện chấm dứt hoạt động của Công ty luật nước ngoài;
7. Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty luật nước ngoài.

**Điều 17.** Hồ sơ xin thành lập Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam.

Hồ sơ xin thành lập Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam gồm các giấy tờ sau đây:

1. Đơn xin thành lập Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam;
2. Bản sao giấy tờ chứng minh việc thành lập hợp pháp của tổ chức luật sư nước ngoài, bản sao Giấy đăng ký hoạt động của Công ty luật hợp danh Việt Nam;



3. Bản giới thiệu về hoạt động của tổ chức luật sư nước ngoài, Công ty luật hợp danh Việt Nam;

4. Danh sách luật sư nước ngoài dự kiến làm việc tại Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam kèm theo hồ sơ xin cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam; danh sách luật sư Việt Nam dự kiến làm việc tại Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam kèm theo bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư, bản sao Thẻ luật sư;

5. Hợp đồng hợp danh.

**Điều 18.** Nội dung đơn xin thành lập Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam.

Đơn xin thành lập Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên gọi, quốc tịch, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức luật sư nước ngoài; tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty luật hợp danh Việt Nam;

2. Tên gọi của Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam;

3. Lĩnh vực hành nghề của Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam;

4. Thời hạn hoạt động của Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam;

5. Nơi đặt trụ sở của Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam;

6. Họ tên của các luật sư là Giám đốc, Phó giám đốc của Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam.

**Điều 19.** Nội dung Hợp đồng hợp danh.

Hợp đồng hợp danh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên gọi, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các Bên hợp danh; tên gọi, địa chỉ của Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam;

2. Lĩnh vực hành nghề của Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam;

3. Quyền, nghĩa vụ và quan hệ giữa các Bên hợp danh; quyền, nghĩa vụ của luật sư thành viên Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam;

4. Cơ cấu tổ chức, quản lý của Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam;

5. Người đại diện theo pháp luật của Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam;

6. Thời hạn hoạt động của Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam;

7. Thẻ thức sửa đổi và chấm dứt hợp đồng, điều kiện chấm dứt hoạt động của Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam.

**Điều 20.** Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Công ty luật nước ngoài, Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam.

Hồ sơ xin thành lập Chi nhánh, Công ty luật nước ngoài, Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam (sau đây gọi chung là Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam) được gửi đến Bộ Tư pháp. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Bộ Tư pháp xem xét hồ sơ và cấp hoặc từ chối cấp Giấy phép.

Giấy phép được làm thành ba (3) bản: một bản cấp cho Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, một bản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi đặt trụ sở của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, một bản lưu tại Bộ Tư pháp.

Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trong trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Tư pháp phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 21.** Đăng ký hoạt động của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

1. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép, Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp của địa phương, nơi đặt trụ sở của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.



2. Hồ sơ đăng ký hoạt động gồm các giấy tờ sau đây:

a) Bản sao Giấy phép thành lập Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

b) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam chỉ được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

**Điều 22.** Đăng báo, thông báo về việc thành lập Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động, Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải đăng báo địa phương hoặc báo trung ương trong ba số liên tiếp; thông báo bằng văn bản cho Đoàn luật sư, cơ quan thuế của địa phương, nơi đặt trụ sở của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam về các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên gọi, địa chỉ trụ sở của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

2. Lĩnh vực hành nghề;

3. Họ tên của Trưởng Chi nhánh, Giám đốc Công ty luật nước ngoài, Giám đốc Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam.

**Điều 23.** Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

1. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam thay đổi một trong các nội dung sau đây của Giấy phép thành lập, thì phải làm đơn xin phép Bộ Tư pháp và chỉ được thay đổi khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tư pháp:

a) Tên gọi.

b) Trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác.

c) Trưởng Chi nhánh, Giám đốc Công ty luật nước ngoài, Giám đốc Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam.

d) Lĩnh vực hành nghề.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày văn bản chấp thuận việc thay đổi nội dung Giấy phép có hiệu lực, Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải đăng ký việc thay đổi tại Sở Tư pháp của địa phương, nơi đặt trụ sở của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

Khi thay đổi nội dung của Giấy phép, Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải đăng báo, thông báo về nội dung những thay đổi đó theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

**Điều 24.** Chi nhánh của Công ty luật nước ngoài, Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam.

1. Công ty luật nước ngoài, Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam được lập chi nhánh ở ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi có trụ sở chính của Công ty luật nước ngoài, Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam.

2. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của Công ty luật nước ngoài, Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam; Chi nhánh được thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty luật nước ngoài, Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam phù hợp với lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy phép của Công ty luật nước ngoài, Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam.

3. Công ty luật nước ngoài, Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam phải chịu trách nhiệm về hoạt động của chi nhánh.



4. Hồ sơ xin phép lập chi nhánh gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Đơn xin phép lập chi nhánh;
- b) Bản sao Giấy phép thành lập Công ty luật nước ngoài, Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam;
- c) Giấy ủy quyền cho luật sư làm Trưởng Chi nhánh;
- d) Bản sao Giấy phép hành nghề của luật sư được ủy quyền làm Trưởng Chi nhánh;
- e) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh.

5. Hồ sơ xin phép lập chi nhánh được gửi đến Bộ Tư pháp. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Bộ Tư pháp xem xét hồ sơ và quyết định cho phép hoặc từ chối việc lập chi nhánh.

Trong trường hợp từ chối việc lập chi nhánh, Bộ Tư pháp phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định cho phép lập chi nhánh, Công ty luật nước ngoài, Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam phải đăng ký hoạt động của chi nhánh tại Sở Tư pháp của địa phương, nơi đặt trụ sở của chi nhánh.

7. Thủ tục đăng báo, thông báo về việc lập chi nhánh của Công ty luật nước ngoài, Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

#### **Điều 25. Hợp nhất Công ty luật nước ngoài.**

Hai hoặc nhiều Công ty luật nước ngoài có thể thỏa thuận hợp nhất thành một Công ty luật nước ngoài.

Thủ tục hợp nhất được quy định như sau:

1. Các Công ty luật nước ngoài chuẩn bị hợp

đồng hợp nhất và hợp đồng thành lập Công ty luật nước ngoài mới.

Trong hợp đồng hợp nhất phải có quy định về thủ tục và điều kiện hợp nhất; phương án sử dụng lao động; thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản; thời hạn thực hiện hợp nhất.

Hợp đồng thành lập Công ty luật nước ngoài mới có nội dung như Hợp đồng hợp danh quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn xin hợp nhất và hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp ra quyết định chấp thuận việc hợp nhất dưới hình thức cấp Giấy phép thành lập Công ty luật nước ngoài; trong trường hợp từ chối phải thông báo lý do bằng văn bản.

2. Thủ tục đăng ký hoạt động, đăng báo, thông báo về việc thành lập Công ty luật nước ngoài mới được thực hiện theo quy định tại Điều 21, Điều 22 của Nghị định này.

Sau khi Công ty luật nước ngoài mới được cấp Giấy đăng ký hoạt động, các Công ty luật nước ngoài cũ chấm dứt tồn tại. Công ty luật nước ngoài mới được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, các hợp đồng dịch vụ pháp lý đang thực hiện, hợp đồng lao động đã ký với luật sư nhân viên lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các Công ty luật nước ngoài.

#### **Điều 26. Sáp nhập Công ty luật nước ngoài.**

Một hoặc nhiều Công ty luật nước ngoài có thể sáp nhập vào một Công ty luật nước ngoài khác.

Thủ tục sáp nhập Công ty luật nước ngoài được quy định như sau:

1. Các Công ty luật nước ngoài liên quan chuẩn bị hợp đồng sáp nhập. Trong hợp đồng sáp nhập phải có quy định về phương án sử dụng lao động; thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản; thủ tục và thời hạn thực hiện sáp nhập.



2. Công ty luật nước ngoài nhận sáp nhập không phải đăng ký hoạt động mà chỉ làm thủ tục thay đổi nội dung Giấy phép thành lập theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này.

Công ty luật nước ngoài nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, các hợp đồng dịch vụ pháp lý đang thực hiện, hợp đồng lao động đã ký với luật sư, nhân viên lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các Công ty luật nước ngoài bị sáp nhập.

#### **Điều 27. Tạm ngừng hoạt động.**

1. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp sau đây:

- a) Tự quyết định tạm ngừng hoạt động.
- b) Bị xử phạt hành chính với hình thức đình chỉ hoạt động có thời hạn.

2. Trong trường hợp Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam tạm ngừng hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 1 của Điều này thì phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp chậm nhất là 30 ngày, trước ngày dự kiến tạm ngừng hoạt động.

Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam được tạm ngừng hoạt động kể từ ngày có văn bản chấp thuận của Bộ Tư pháp.

3. Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày có văn bản chấp thuận của Bộ Tư pháp hoặc quyết định về việc đình chỉ hoạt động có thời hạn, Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải thông báo bằng văn bản về việc tạm ngừng hoạt động cho Sở Tư pháp, Đoàn luật sư và cơ quan thuế của địa phương, nơi đặt trụ sở.

4. Trong thời hạn tạm ngừng hoạt động, Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải nộp đủ số thuế còn nợ; chịu trách nhiệm thanh toán các khoản nợ khác, chịu trách nhiệm về các hợp đồng tư vấn pháp luật đã ký với khách

hàng, hợp đồng lao động đã ký với luật sư, nhân viên, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

5. Chậm nhất là 30 ngày trước ngày dự kiến hoạt động trở lại, Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải báo cáo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp, Đoàn luật sư và cơ quan thuế của địa phương, nơi đặt trụ sở về việc hoạt động trở lại.

#### **Điều 28. Chấm dứt hoạt động.**

1. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

- a) Tự chấm dứt hoạt động.
- b) Bị thu hồi Giấy phép.

2. Trong trường hợp tự chấm dứt hoạt động, chậm nhất là 30 ngày trước thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động, Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi đăng ký hoạt động và các cơ quan nhà nước liên quan có thẩm quyền.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo về việc chấm dứt hoạt động của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, Bộ Tư pháp ra quyết định về việc chấm dứt hoạt động của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

Trước thời điểm chấm dứt hoạt động, Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải nộp đủ số thuế còn nợ, thanh toán xong các khoản nợ khác; thực hiện xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với các luật sư, nhân viên lao động; giải quyết xong hợp đồng tư vấn pháp luật đã ký với khách hàng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Trong trường hợp bị thu hồi Giấy phép thành lập thì chậm nhất là 60 ngày, kể từ ngày có quyết định của Bộ Tư pháp về việc chấm dứt



hoạt động hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức thu hồi Giấy phép, Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải nộp đủ số thuế còn nợ, thanh toán xong các khoản nợ khác; thực hiện xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với các luật sư, nhân viên lao động; giải quyết xong hợp đồng tư vấn pháp luật đã ký với khách hàng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải báo cáo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp, Đoàn luật sư và cơ quan thuế của địa phương, nơi đặt trụ sở về việc hoàn tất thủ tục nói trên; nộp lại Giấy phép cho Bộ Tư pháp, Giấy đăng ký hoạt động cho Sở Tư pháp và nộp lại con dấu cho cơ quan có thẩm quyền cấp và đăng ký việc sử dụng con dấu.

### Chương III

## PHẠM VI HÀNH NGHỀ, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

**Điều 29.** Phạm vi hành nghề của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

1. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện tư vấn pháp luật và các dịch vụ pháp lý khác; không được cử luật sư của mình tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa, người đại diện cho khách hàng trước Tòa án Việt Nam.

2. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện tư vấn về pháp luật Việt Nam trong những trường hợp sau đây:

a) Có thuê luật sư Việt Nam hành nghề cho Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

b) Luật sư nước ngoài hành nghề trong Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có bằng tốt nghiệp đại học luật của Việt Nam và

đáp ứng đầy đủ các yêu cầu như đối với một luật sư Việt Nam tương tự.

**Điều 30.** Hợp tác tư vấn pháp luật với tổ chức luật sư Việt Nam.

Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam được giao kết hợp đồng hợp tác tư vấn pháp luật dài hạn hoặc theo vụ việc với Văn phòng luật sư Việt Nam, Công ty luật hợp danh Việt Nam để thực hiện tư vấn pháp luật Việt Nam, pháp luật nước ngoài, pháp luật quốc tế cho khách hàng.

**Điều 31.** Thuê luật sư nước ngoài.

1. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam được thuê luật sư nước ngoài có Giấy phép hành nghề tại Việt Nam làm việc cho Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

2. Quyền và nghĩa vụ của luật sư nước ngoài làm việc cho Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam do Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam và luật sư nước ngoài thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với pháp luật về lao động và Nghị định này.

**Điều 32.** Thuê luật sư Việt Nam.

1. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam được thuê luật sư Việt Nam làm việc cho Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

2. Luật sư Việt Nam hành nghề trong Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện tư vấn pháp luật và các dịch vụ pháp lý khác; không được tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa, người đại diện cho khách hàng trước Tòa án Việt Nam.

3. Quyền và nghĩa vụ của luật sư Việt Nam hành nghề trong Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam được thỏa thuận trong hợp đồng lao động phù hợp với quy định của Pháp lệnh Luật sư, Nghị định này và quy định của pháp luật về lao động.



**Điều 33.** Thuê lao động Việt Nam, lao động nước ngoài không phải là luật sư.

1. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam được ký kết hợp đồng lao động với công dân Việt Nam, người nước ngoài không phải là luật sư theo quy định của pháp luật về lao động.

2. Quyền và nghĩa vụ của người lao động Việt Nam, người lao động nước ngoài không phải là luật sư làm việc cho Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam được ghi cụ thể trong hợp đồng phù hợp với pháp luật về lao động.

**Điều 34.** Nhận luật sư tập sự Việt Nam.

1. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có thể nhận luật sư tập sự của các Đoàn luật sư Việt Nam vào tập sự hành nghề luật sư tại Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

2. Việc tập sự hành nghề luật sư của luật sư tập sự Việt Nam tại Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam về chế độ tập sự hành nghề luật sư.

Luật sư tập sự Việt Nam tập sự hành nghề tại Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam không được tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa, người đại diện cho khách hàng trước Tòa án Việt Nam.

3. Quyền, nghĩa vụ của luật sư tập sự Việt Nam do Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam và luật sư tập sự Việt Nam thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Đoàn luật sư địa phương, nơi đặt trụ sở của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam giới thiệu luật sư tập sự với Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; giám sát và đánh giá kết quả tập sự của luật sư tập sự tại Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

**Điều 35.** Chế độ kế toán, thống kê và nghĩa vụ tài chính.

1. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật Việt Nam; mở tài khoản bằng tiền nước ngoài và bằng tiền Việt Nam tại ngân hàng của Việt Nam, ngân hàng liên doanh hoặc ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam và thực hiện mọi khoản thu, chi thông qua các tài khoản đó.

2. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

**Điều 36.** Nhập khẩu phương tiện cần thiết cho hoạt động.

Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam được phép nhập khẩu các phương tiện cần thiết cho hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

**Điều 37.** Chuyển thu nhập ra nước ngoài.

Chi nhánh, Công ty luật nước ngoài, Bên nước ngoài trong Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam được chuyển ra nước ngoài thu nhập từ hoạt động hành nghề theo quy định của pháp luật.

**Điều 38.** Trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại vật chất do lỗi của luật sư của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam gây ra cho khách hàng.

**Điều 39.** Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp.

Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của mình hành



nghề tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

**Điều 40.** Chế độ thông báo, báo cáo về tổ chức và hoạt động.

1. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp của địa phương, nơi đặt trụ sở về những nội dung sau đây:

a) Danh sách hoặc khi có thay đổi danh sách luật sư nước ngoài, luật sư Việt Nam, người lao động Việt Nam, người lao động nước ngoài, luật sư tập sự Việt Nam tập sự hành nghề luật sư tại Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

b) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi được phép thành lập Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

2. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải báo cáo bằng văn bản định kỳ sáu tháng và một năm về tổ chức và hoạt động của mình cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp của địa phương, nơi đặt trụ sở; trong trường hợp cần thiết phải báo cáo theo yêu cầu của Bộ Tư pháp và cơ quan hữu quan theo quy định của pháp luật.

#### Chương IV

### ĐIỀU KIỆN, HÌNH THỨC VÀ PHẠM VI HÀNH NGHỀ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI

**Điều 41.** Điều kiện hành nghề.

Luật sư nước ngoài đáp ứng đủ các điều kiện sau đây thì được cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam theo quy định của Nghị định này:

1. Có chứng chỉ hành nghề luật sư đang còn hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

2. Có thiện chí đối với Nhà nước Việt Nam;

3. Được một tổ chức luật sư nước ngoài cử vào hành nghề tại Việt Nam hoặc được một Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Tổ chức hành nghề luật sư của Việt Nam đồng ý tuyển dụng vào làm việc tại các tổ chức đó.

**Điều 42.** Hình thức hành nghề.

Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

1. Làm việc với tư cách thành viên hoặc làm thuê cho Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

2. Làm thuê cho Văn phòng luật sư Việt Nam, Công ty luật hợp danh Việt Nam.

**Điều 43.** Phạm vi hành nghề của luật sư nước ngoài.

Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam trong phạm vi sau đây:

1. Tư vấn về pháp luật nước ngoài và pháp luật quốc tế.

2. Không được tư vấn về pháp luật Việt Nam trừ trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học luật của Việt Nam và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu như đối với một luật sư Việt Nam tương tự.

3. Không được tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa, người đại diện cho khách hàng trước tòa án Việt Nam.

**Điều 44.** Hồ sơ xin cấp Giấy phép hành nghề của luật sư nước ngoài.

Hồ sơ xin cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài gồm các giấy tờ sau đây:

1. Đơn xin phép hành nghề tại Việt Nam;

2. Giấy tờ xác nhận là luật sư của tổ chức luật sư nước ngoài được cử vào hành nghề tại Việt Nam hoặc giấy tờ xác nhận về việc tuyển dụng



của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, Văn phòng luật sư Việt Nam, Công ty luật hợp danh Việt Nam, nơi luật sư nước ngoài dự kiến làm việc;

3. Bản sao chứng chỉ hành nghề luật sư của luật sư nước ngoài, bản tóm tắt lý lịch nghề nghiệp, phiếu lý lịch tư pháp hoặc giấy tờ khác thay thế.

**Điều 45.** Thủ tục cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài.

1. Luật sư nước ngoài muốn hành nghề tại Việt Nam dưới bất kỳ hình thức nào theo quy định tại Điều 42 của Nghị định này đều phải có hồ sơ xin cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam gửi Bộ Tư pháp. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Bộ Tư pháp xem xét hồ sơ và cấp hoặc từ chối cấp Giấy phép cho luật sư nước ngoài; trong trường hợp từ chối cấp Giấy phép phải thông báo lý do bằng văn bản.

2. Giấy phép hành nghề tại Việt Nam có thời hạn 5 năm và có thể được gia hạn. Mỗi lần gia hạn không quá 5 năm.

3. Giấy phép hành nghề tại Việt Nam cấp cho luật sư nước ngoài thay thế Giấy phép lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam về cấp Giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

**Điều 46.** Quyền và nghĩa vụ của luật sư nước ngoài.

1. Luật sư nước ngoài được lựa chọn hình thức hành nghề tại Việt Nam theo quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

2. Luật sư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài thu nhập từ hoạt động hành nghề theo quy định của pháp luật.

3. Luật sư nước ngoài có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật.

4. Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt

Nam có nghĩa vụ tuân theo các nguyên tắc hành nghề luật sư quy định tại Điều 2 của Pháp lệnh Luật sư, những điều cấm đối với luật sư quy định tại Điều 16 của Pháp lệnh Luật sư, Quy tắc mẫu về đạo đức nghề nghiệp luật sư do Bộ Tư pháp ban hành.

5. Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam phải có mặt thường xuyên tại Việt Nam.

## Chương V

### QUẢN LÝ HÀNH NGHỀ CỦA TỔ CHỨC LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI, LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

**Điều 47.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp.

Bộ Tư pháp quản lý việc hành nghề của tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại Việt Nam, có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về hành nghề của tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại Việt Nam; hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật đó;

2. Cấp Giấy phép, thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; cho phép lập chi nhánh của Công ty luật nước ngoài, Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam; cấp Giấy phép cho luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam;

3. Kiểm tra, thanh tra về tổ chức và hoạt động của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, luật sư nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp để xử lý vi phạm, để giải quyết khiếu nại, tố cáo, hoặc trong trường hợp cần thiết;

4. Là đầu mối giải quyết những vấn đề liên quan đến hành nghề của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, luật sư nước ngoài tại Việt Nam;



5. Định chỉ hành nghề có thời hạn, thu hồi Giấy phép hành nghề tại Việt Nam đối với luật sư nước ngoài; định chỉ hoạt động có thời hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

**Điều 48.** Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý việc hành nghề của tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

**Điều 49.** Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý việc hành nghề của tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại địa phương và xử lý vi phạm theo quy định của Nghị định này.

2. Sở Tư pháp của địa phương, nơi đặt trụ sở của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý việc hành nghề của tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại địa phương, có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Đăng ký hoạt động, đăng ký thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh của Công ty luật nước ngoài, Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam;

b) Cung cấp thông tin về việc đăng ký hoạt động của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; chi nhánh của Công ty luật nước ngoài, chi nhánh của Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam cho cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

c) Theo dõi việc thuê luật sư nước ngoài, luật sư Việt Nam, người lao động nước ngoài, người lao động Việt Nam, việc hợp tác hành nghề, việc nhận luật sư tập sự Việt Nam của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; việc thuê và hoạt động hành nghề của luật sư nước ngoài tại Văn phòng luật sư Việt Nam, Công ty luật hợp danh Việt Nam;

d) Thực hiện các hoạt động quản lý khác đối với hành nghề của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, luật sư nước ngoài tại Việt Nam theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi đặt trụ sở của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

d) Kiểm tra, thanh tra về tổ chức và hoạt động của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

e) Định kỳ sáu tháng và một năm báo cáo Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tình hình tổ chức và hoạt động của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam trong thẩm quyền và phạm vi quản lý được giao.

## Chương VI

### KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

#### **Điều 50.** Khen thưởng.

Cá nhân, tổ chức có thành tích trong lĩnh vực hành nghề của tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại Việt Nam thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

**Điều 51.** Xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân hành nghề luật sư bất hợp pháp.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài hành nghề luật sư tại Việt Nam dưới bất kỳ hình thức nào mà không



được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép theo quy định của Nghị định này thì bị buộc chấm dứt hành nghề, bị phạt tiền với mức tối đa là 20.000.000 đồng và bị tịch thu các khoản lợi từ việc hành nghề.

**Điều 52.** Xử lý vi phạm đối với Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam vi phạm các quy định của Nghị định này, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo các hình thức sau đây:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của mình hành nghề tại Việt Nam;

b) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng về tổ chức và hoạt động theo quy định;

c) Không thực hiện việc đăng ký, đăng báo, thông báo theo quy định tại các Điều 21, Điều 22 của Nghị định này;

d) Tẩy xóa, sửa chữa Giấy phép thành lập;

đ) Cho thuê hoặc cho mượn Giấy phép thành lập;

e) Không có trụ sở, không có biển hiệu hoặc sử dụng biển hiệu trái với quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác khi chưa được chấp thuận;

b) Thay đổi tên gọi khi chưa được chấp thuận;

c) Thay đổi Trưởng Chi nhánh, Giám đốc Công ty luật nước ngoài, Giám đốc Công ty luật hợp danh nước ngoài và Việt Nam; lĩnh vực hành nghề khi chưa được chấp thuận;

d) Gây khó khăn, cản trở khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thanh tra, kiểm tra;

đ) Tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động mà không tuân theo các thủ tục về tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động theo quy định tại Nghị định này.

3. Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hành nghề khi đã bị đình chỉ hoạt động có thời hạn;

b) Hành nghề ngoài lĩnh vực đã được ghi trong Giấy phép.

4. Trong trường hợp Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này mà có tình tiết tăng nặng thì bị phạt tiền với mức phạt cao nhất trong khung và còn có thể bị đình chỉ hoạt động có thời hạn.

5. Trong trường hợp Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 của Điều này mà có tình tiết tăng nặng, thì bị phạt tiền 20.000.000 đồng và còn có thể bị thu hồi Giấy phép thành lập.

**Điều 53.** Xử lý vi phạm đối với luật sư nước ngoài.

1. Luật sư nước ngoài thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng:

a) Hành nghề không theo đúng phạm vi hành nghề quy định tại Điều 43 của Nghị định này;

b) Cho người khác sử dụng Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của mình;

c) Vi phạm các quy định khác của Nghị định này.

2. Trong trường hợp luật sư nước ngoài thực



hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 của Điều này mà có tình tiết tăng nặng, thì bị phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng và còn có thể bị đình chỉ hành nghề có thời hạn hoặc bị thu hồi Giấy phép hành nghề tại Việt Nam.

**Điều 54.** Thẩm quyền xử lý vi phạm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi đặt trụ sở của Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có quyền:

1. Phạt cảnh cáo;
2. Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân quy định tại Nghị định này;
3. Đề nghị Bộ Tư pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hồi Giấy phép thành lập Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài theo thẩm quyền.

**Điều 55.** Khiếu nại, tố cáo.

1. Cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là vi phạm quy định của Nghị định này, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Việc giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

2. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại theo thủ tục hành chính, thì người khiếu nại có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

3. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này.

Việc giải quyết tố cáo tuân theo quy định của pháp luật về tố cáo.

## Chương VII

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 56.** Quy định chuyển tiếp.

1. Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam đã được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép theo quy định của Nghị định số 92/1998/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam được tiếp tục hành nghề cho đến ngày Giấy phép hết hiệu lực; sau khi Giấy phép hết hiệu lực, nếu muốn hành nghề dưới hình thức Chi nhánh, thì phải thực hiện thủ tục xin đổi lại Giấy phép theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

2. Tổ chức luật sư nước ngoài đã được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép đặt Chi nhánh tại Việt Nam theo quy định của Nghị định số 92/1998/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam có thể thực hiện thủ tục chuyển đổi Chi nhánh thành Công ty luật nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

3. Luật sư nước ngoài đã được Bộ Tư pháp cho phép hành nghề tại Việt Nam theo quy định của Nghị định số 92/1998/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam được tiếp tục hành nghề tại Việt Nam, nhưng trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực phải thực hiện thủ tục xin cấp Giấy phép hành nghề theo quy định của Nghị định này.

**Điều 57.** Hiệu lực thi hành của Nghị định.

Nghị định này có hiệu lực sau 30 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.



Nghị định này thay thế Nghị định số 92/1998/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

**Điều 58.** Trách nhiệm thi hành Nghị định.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ  
*Thủ tướng*

PHAN VĂN KHẢI

### THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 149/2003/QĐ-TTg ngày 21/7/2003 về một số chính sách và cơ chế khuyến khích phát triển đội tàu biển Việt Nam.**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 1990;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/2003/NQ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về một số chủ trương, giải pháp chủ yếu cần tập trung chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2003;*

*Căn cứ ý kiến của các Bộ, ngành tại cuộc họp ngày 24 tháng 02 năm 2003;*

*Xét đề nghị của Bộ Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1754/TTr-BGTVT ngày 29 tháng 4 năm 2003 và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại Công văn số 360/TP-HTQT ngày 30 tháng 5 năm 2003,*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phạm vi và đối tượng áp dụng.

Quyết định này quy định một số chính sách, cơ chế khuyến khích phát triển đội tàu biển quốc gia Việt Nam; đồng thời thúc đẩy việc vận chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu do các doanh nghiệp vận tải biển Việt Nam thực hiện.

**Điều 2.** Giải thích từ ngữ.

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Doanh nghiệp vận tải biển Việt Nam" là doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp nhà nước hoặc Luật Doanh nghiệp, có tàu biển được đăng ký treo cờ Việt Nam.

2. "Hàng có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước" bao gồm các lô hàng được mua sắm bằng nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước, từ tiền vay của Chính phủ, tiền viện trợ của nước ngoài cho Chính phủ hoặc hàng của Chính phủ trả nợ cho nước ngoài.

3. "Hàng tài nguyên quốc gia" là các lô hàng thuộc nguồn tài nguyên khai thác tại Việt Nam bao gồm: dầu thô, than đá, clinke và các loại

www.ThuVienPhapLuat.com  
Tel: +84-8-3845 6684 \* LawSoft